



Giám sát an toàn tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm: Mô hình của các thị trường phát triển và vận dụng ở Việt Nam



**THS. NGUYỄN TIẾN HÙNG
& THS. VÕ ĐÌNH TRÍ**

Trong các yếu tố để xem xét sự đảm bảo về tài chính của một doanh nghiệp bảo hiểm, khả năng thanh toán (solvency) là mối quan tâm hàng đầu của cơ quan quản lý nhà nước, khách hàng bảo hiểm, các cổ đông - nhà đầu tư cũng như các tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Mối quan tâm này càng đặc biệt hơn khi chính “sự cố” của một doanh nghiệp bảo hiểm lớn (AIG) được coi là khởi đầu cho cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 2008 vừa qua. Hệ quả tất yếu có thể nhận thấy là hậu khủng hoảng, các quốc gia sẽ siết chặt giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Hiện nay, các nước trên thế giới và VN áp dụng mô hình giám sát nào đối với khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm? Những hiệu chỉnh nào cần thiết ở VN nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường bảo hiểm trong bối cảnh hội nhập? Đó là những vấn đề mà

chúng tôi sẽ đề cập trong bài viết này.

1. Giám sát khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm ở VN

1.1. Thực trạng

Hiện nay, việc giám sát khả năng thanh toán của các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại VN dựa vào biên khả năng thanh toán tối thiểu. Mục V.3 thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ Tài Chính quy định cách xác định biên khả năng thanh toán tối thiểu như sau:

“3. *Biên khả năng thanh toán tối thiểu:*

3.1. *Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ là số lớn hơn của các kết quả tính toán sau:*

+ 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;

+ 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm

nhượng tái bảo hiểm không đáp ứng điều kiện về nhượng tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính thì biên khả năng thanh toán tối thiểu được tính bằng 100% số phí bảo hiểm gốc của những hợp đồng bảo hiểm đó.

3.2. *Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:*

3.2.1. *Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 5 năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;*

3.2.2. *Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 5 năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.*

Số tiền bảo hiểm chịu rủi ro là phần chênh lệch giữa tổng số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và tổng dự phòng nghiệp vụ”.

1.2. Nhận định về hệ thống giám sát của VN

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định của luật pháp VN được tính toán dựa trên doanh



thu phí bảo hiểm (dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm được trích lập từ phí bảo hiểm). Doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động theo nguyên tắc thu phí trước và chi trả (bồi thường) sau, vì vậy, có vẻ như doanh nghiệp sẽ rất an toàn nếu quy mô của quỹ dự phòng nghiệp vụ càng lớn. Tuy nhiên, hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm hàm chứa rất nhiều loại rủi ro khi mà các nhà bảo hiểm còn là những nhà đầu tư tài chính trên thị trường. Vì vậy, việc giám sát theo biên khả năng thanh toán nói trên không phản ánh được hết các yếu tố rủi ro trong hoạt động của các doanh nghiệp (rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro kinh doanh,...). Việc giám sát như vậy sẽ không hiệu quả;

- Ngoài các quỹ dự phòng nghiệp vụ (chủ yếu được trích lập từ phí bảo hiểm), doanh nghiệp bảo hiểm còn cần phải (bị luật pháp buộc phải) có nguồn vốn cần thiết để không chỉ đảm bảo đủ khả năng thanh toán mà còn có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh khi có những tình huống bất lợi xảy ra. Điều này ở VN chỉ dừng lại ở mức vốn pháp định được đánh giá là không lớn cho một định chế tài chính trung gian như doanh nghiệp bảo hiểm và áp dụng chung cho tất cả các doanh nghiệp cùng lĩnh vực (phi nhân thọ: 300 tỷ, nhân thọ: 600 tỷ đồng).

- Các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài đã và đang thâm nhập đáng kể vào thị trường bảo hiểm VN, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ khi nó chiếm đến gần 70% thị phần với nhiều hình thức: công ty 100% vốn nước ngoài, liên doanh, tham gia góp vốn với tư cách cổ đông chiến lược tại các công ty cổ phần VN. Điều này chứng minh cho sự

hội nhập của thị trường bảo hiểm VN sau gần 18 năm hình thành và phát triển. Mức độ hội nhập của ngành bảo hiểm sẽ còn mạnh mẽ hơn trong thời gian tới với những cam kết của VN tiếp tục mở cửa khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới - WTO. Chính điều này cho thấy hệ thống giám sát hiện tại sẽ khó đáp ứng được những yêu cầu giám sát tài chính thị trường bảo hiểm có nhiều rủi ro mang tính quốc tế trong giai đoạn sắp tới.

2. Hệ thống giám sát tài chính doanh nghiệp bảo hiểm ở các nước phát triển

Hiện nay, các thị trường bảo hiểm phát triển đều áp dụng nguyên tắc dựa trên rủi ro để tính toán nguồn vốn yêu cầu này, phổ biến nhất là mô hình RBC (Risk Based Capital) và sắp tới có thể là Solvency II ở thị trường châu Âu. Vì vậy, việc tham khảo mô hình RBC và Solvency II sẽ đưa ra những gợi ý nhằm chuẩn bị cho việc xây dựng một hệ thống giám sát mới hiệu quả hơn, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế cho thị trường bảo hiểm VN.

2.1. Hệ thống giám sát RBC

Từ thập niên 90 của thế kỷ trước, hệ thống giám sát an toàn tài chính doanh nghiệp bảo hiểm ở những thị trường phát triển bắt đầu áp dụng nguyên tắc: vốn của doanh nghiệp bảo hiểm để đảm bảo khả năng thanh toán phải được tính toán dựa trên những rủi ro trong hoạt động của chính doanh nghiệp đó nhằm giúp cơ quan quản lý giám sát một cách toàn diện và có những can thiệp kịp thời khi cần thiết. Canada và Mỹ là hai nước đầu tiên áp dụng lần lượt vào năm 1992 và 1993. Cho đến nay nhiều thị trường đã áp dụng nguyên tắc này mặc dù phương pháp tính toán có thể

khác nhau như Nhật Bản (1996), Úc (2001), Đài Loan (2003), Singapore, Anh (2004), Thụy Sĩ (2006), Malaysia (2009). Hiện tại, Thái Lan cũng đang nghiên cứu để tiến đến áp dụng mô hình này.

Về cơ bản, mô hình RBC dùng để tính toán mức vốn tối thiểu mà một doanh nghiệp bảo hiểm cần duy trì để đảm bảo hoạt động tùy thuộc vào đặc trưng rủi ro và quy mô của doanh nghiệp đó. Trong đó, những yếu tố quan trọng nhất bao gồm:

- Các nhân tố rủi ro được đưa vào tính toán RBC;
- Vốn yêu cầu (required capital) theo rủi ro;
- Vốn khả dụng (available capital) và các cấp độ can thiệp.

Mô hình RBC không có một tiêu chuẩn nhất định. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng thị trường mà những quy định về nhân tố rủi ro, vốn khả dụng, công thức tính toán và cấp độ can thiệp sẽ khác nhau. Mô hình RBC của Mỹ là một ví dụ điển hình. Trong mô hình này, các yếu tố rủi ro được đưa vào tính toán có sự khác nhau giữa bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, nhưng về cơ bản có 4 nhóm rủi ro chính: rủi ro về tài sản; rủi ro nghiệp vụ; rủi ro thị trường (lãi suất, thanh khoản, tín dụng ..) và rủi ro trong kinh doanh (marketing, pháp lý, quy trình, ...). Dựa vào các nhân tố rủi ro này, một công thức tính toán RBC được xây dựng để tính riêng cho bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ hoặc sức khỏe. Ví dụ: công thức tính RBC cho bảo hiểm phi nhân thọ ở Mỹ như sau:

$$RBC = R0 +$$

$$\sqrt{(R1)^2 + (R2)^2 + (R3)^2 + (R4)^2 + (R5)^2}$$

Trong đó :

R0: Rủi ro tài sản (của các công ty thành viên);

R1: Rủi ro tài sản (thu nhập cố định);

R2: Rủi ro tài sản (cổ phiếu);

R3: Rủi ro tài sản (tín dụng, thu hồi nợ);

R4: Rủi ro đánh giá chấp nhận bảo hiểm, dự phòng;

R5: Rủi ro kinh doanh, khai thác hợp đồng mới.

RBC sau khi được tính toán sẽ đem so sánh với nguồn vốn khả dụng (bao gồm vốn pháp định, thặng dư vốn, dự phòng giảm giá tài sản, bảo tức cam kết v.v...). Căn cứ vào tỷ lệ giữa tổng vốn khả dụng và RBC, các mức độ can thiệp được đưa ra như sau:

- Nếu trên 200%: không cần can thiệp;
- Từ 150 đến 200%: doanh nghiệp phải gửi báo cáo (cấp độ doanh nghiệp);
- Từ 100% đến 150%: doanh nghiệp phải gửi một kế hoạch hành động (cấp độ giám sát);
- Từ 70% đến 100%: cơ quan quản lý có quyền điều hành doanh nghiệp (cấp độ ủy quyền);
- Dưới 70%: cơ quan quản lý điều hành doanh nghiệp (cấp độ cưỡng chế bắt buộc).

Tuy nhiên, các kiểm tra xu hướng (trend test) cũng được áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (có tỷ lệ 200%-250%), phi nhân thọ (có tỷ lệ 200%-300%, tỷ lệ kết hợp trên 120%), bảo hiểm sức khỏe (có tỷ lệ

từ 200%-300%, tỷ lệ kết hợp trên 105%).

Tỷ lệ giữa vốn khả dụng và vốn yêu cầu theo rủi ro cũng được áp dụng tại Singapore và Malaysia dưới tên gọi là tỷ lệ vốn tương thích (Capital Adequacy Ratio-CAR). Tuy nhiên, có một vài khác biệt nhỏ trong việc xác định các nhân tố rủi ro (Malaysia có 4 nhân tố, Singapore có 3 nhân tố) và cách tính toán nguồn vốn khả dụng cũng như cấp độ can thiệp.

2.2. Hệ thống Solvency II

Các cơ quan quản lý bảo hiểm châu Âu đang phát triển một khung giám sát mới (Solvency II) dự định áp dụng từ cuối năm 2012 để thay thế Solvency I đã được áp dụng từ những năm 1970 cho toàn thị trường châu Âu. Theo đó, Solvency II sẽ dựa trên các nguyên tắc kinh tế học để đánh giá các tài sản và các khoản nợ của doanh nghiệp bảo hiểm và là một hệ thống dựa vào rủi ro để xác định yêu cầu vốn của doanh nghiệp bảo hiểm. Mục tiêu của Solvency II nhằm hướng đến:

- Một hệ thống dựa vào định lượng rủi ro (các tính toán dựa trên rủi ro cụ thể);
- Một phương thức tích hợp cho dự phòng bảo hiểm và yêu cầu về vốn;
- Một khung giám sát hoàn chỉnh trong quản trị rủi ro;
- Yêu cầu về vốn được khuyến khích xác định bởi một phương thức chuẩn hoặc mô hình nội bộ;
- Ghi nhận nỗ lực đa dạng và giảm thiểu rủi ro.

Hệ thống Solvency II bao gồm 3 thành phần trụ cột đại diện cho 3 lĩnh vực giám sát khác nhau: các yêu cầu về định lượng; các hoạt động giám sát và quản trị rủi ro nội bộ (định tính); báo cáo và công bố. Những yêu cầu trong 3 thành phần này đều có tính nguyên tắc vì vậy sẽ tạo sự linh hoạt và phù hợp với các mục tiêu ban đầu, thúc đẩy mạnh mẽ văn hóa quản trị rủi ro nội bộ và giúp các nhà quản lý phản ứng linh hoạt để thay đổi các tình huống.

Thành phần trụ cột I xem xét đến các loại tài sản, các khoản nợ



Bảng 1. Các thành phần trụ cột của hệ thống Solvency II

Thành phần trụ cột I Các yêu cầu định lượng	Thành phần trụ cột II Các hoạt động giám sát và quản trị rủi ro nội bộ (định tính)	Thành phần trụ cột III Báo cáo và công bố
- Những yêu cầu về vốn phản ánh đặc trưng rủi ro của doanh nghiệp dựa trên: + Bảng cân đối dưới góc nhìn kinh tế học; + Xem xét toàn diện đến các yếu tố rủi ro. - Yêu cầu vốn tối thiểu (MCR) được tính toán dựa trên các yếu tố rủi ro; - Yêu cầu vốn đảm bảo khả năng thanh toán (SCR) được tính với VaR 99,5% kì hạn 1 năm; - SCR có thể được tính theo phương thức chuẩn hoặc mô hình nội bộ.	- Nhận diện những rủi ro không nằm trong trụ cột I; - Giám sát ở quy mô tập đoàn; - Yêu cầu bổ sung vốn tùy trường hợp cụ thể; - Giám sát quy trình kiểm tra và các cấp độ can thiệp; - Thống nhất giữa các cơ quan quản lý ở các nước thành viên; - Tự đánh giá rủi ro và khả năng thanh toán (ORSA) là yếu tố quan trọng.	- Thúc đẩy công bố thông tin cho công chúng và cơ quan quản lý; - Minh bạch trong việc cho phép các thành viên trong thị trường tiếp cận thông tin về hồ sơ rủi ro, quản trị rủi ro; - Phù hợp với thị trường, nhất quán trong khu vực châu Âu.

và sự tương tác giữa chúng trong bảng cân đối, cụ thể:

- Phần nợ được chia thành dự phòng kỹ thuật và yêu cầu vốn đảm bảo khả năng thanh toán (SCR);

- Phần tài sản được chia thành tài sản đảm bảo cho dự phòng kỹ thuật và biên khả năng thanh toán hữu dụng (để đảm bảo cho SCR, nếu biên khả năng thanh toán hữu dụng lớn hơn SCR, sẽ tạo nên vốn thặng dư);

- Cả tài sản và nợ đều được tính theo giá thị trường;

- Dự phòng kỹ thuật là tổng của nợ ước tính cao nhất và một biên rủi ro (theo phương pháp chi phí vốn);

- SCR được tính toán theo VaR 99,5% kì hạn 1 năm (xác suất vỡ nợ là 0,5%, tức 1 lần trong 200

năm). Có thể lựa chọn công thức chuẩn hoặc mô hình tính toán nội bộ, các doanh nghiệp lớn thích tính toán theo mô hình nội bộ hơn bởi vì phản ánh đặc trưng rủi ro tốt hơn, SCR thấp hơn vì vậy chi phí vốn thấp hơn;

- Hiện nay vẫn chưa xác định yêu cầu vốn tối thiểu (MCR) là bao nhiêu (có thể tính theo SCR),

dùng (tài sản đảm bảo cho SCR, MCR và biên rủi ro), có 2 sự phân biệt quan trọng: phân biệt giữa các nguồn tài sản sở hữu trên bảng cân đối với ngoài bảng cân đối và phân biệt giữa ‘chất lượng’ các loại tài sản.

Trong việc tính toán MCR, chỉ có tài sản cấp độ 1 và 2 trên bảng cân đối được tính đến, trong đó

Bảng 2. Các cấp độ của tài sản phân theo “chất lượng”

	Tài sản trên bảng cân đối	Tài sản ngoài bảng cân đối
Chất lượng cao	Cấp độ 1 (Tier 1)	Cấp độ 2 (Tier 2)
Chất lượng vừa	Cấp độ 2 (Tier 2)	Cấp độ 3 (Tier 3)
Chất lượng thấp	Cấp độ 3 (Tier 3)	----

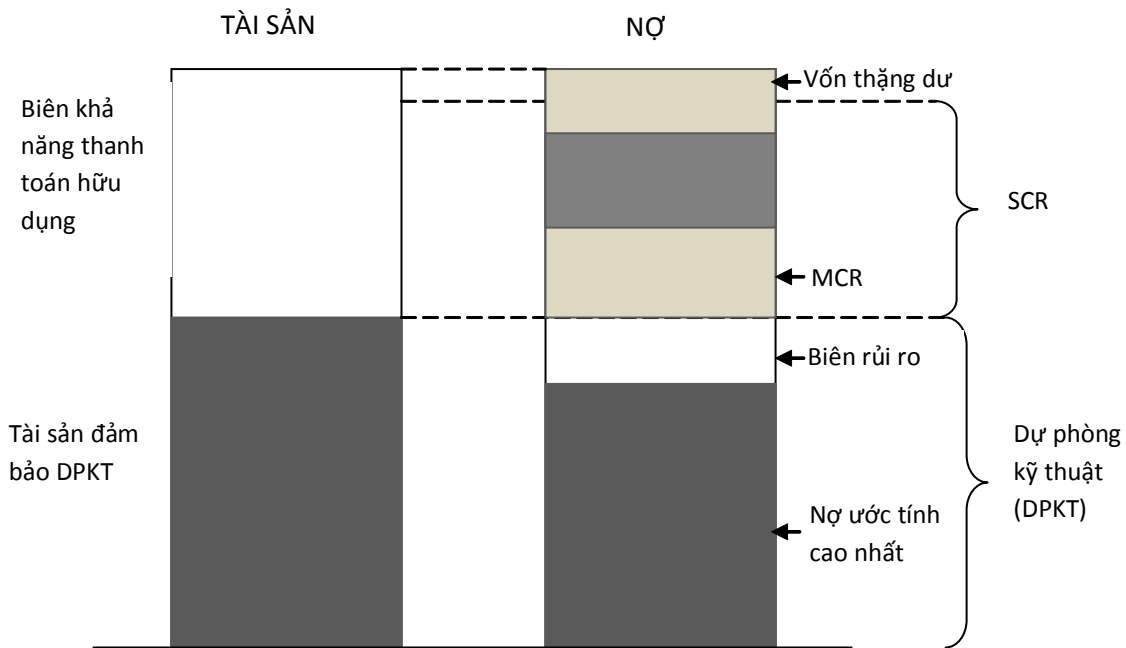
tuy nhiên, mức thấp nhất đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ là 2 triệu euros và phi nhân thọ là 1 triệu euros.

Trong việc tính toán vốn khả

tỷ lệ các khoản mục tài sản cấp độ 1 chiếm ít nhất 1/2;

Trong việc tính toán SCR, tỷ lệ các khoản mục tài sản cấp độ 1 ít nhất là 1/3 và tài sản cấp độ 3





nhieu nhất là 1/3.

Căn cứ vào việc so sánh giữa vốn khả dụng với SCR và MCR, có 3 khả năng can thiệp như sau từ phía cơ quan quản lý nhà nước:

- Nếu vốn khả dụng lớn hơn SCR: không có can thiệp;
- Nếu vốn khả dụng thấp hơn SCR: cơ quan quản lý có những biện pháp nhằm khôi phục tình hình tài chính của doanh nghiệp;
- Nếu vốn khả dụng thấp hơn MCR, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bị thu hồi giấy phép (phá sản hoặc chuyển giao cho doanh nghiệp bảo hiểm khác)

3. Những gợi ý cho việc xây dựng lại hệ thống giám sát tài chính doanh nghiệp bảo hiểm ở VN

Việc xây dựng lại hệ thống giám sát an toàn tài chính là cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển thị trường bảo hiểm VN hiện tại và tương lai. Thông qua việc tham khảo mô hình RBC và Solvency II, chúng tôi xin có một số đề xuất cho việc xây dựng mô hình giám sát mới cho thị trường VN như sau:

Hướng đến sự giám sát theo

Hình 1. Mô hình hệ thống Solvency II

nguyên tắc (principles) chứ không theo quy định cụ thể (rules);

- Yêu cầu về vốn phải được tính toán dựa trên đặc trưng rủi ro của từng doanh nghiệp;

- Các nhân tố rủi ro đưa vào tính toán phải có ít nhất: rủi ro tài sản, rủi ro nghiệp vụ, rủi ro thị trường (lãi suất, tín dụng...) và rủi ro kinh doanh;

- Khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm phòng ngừa rủi ro, thực hiện ALM (Asset Liability Management);

- Kiểm soát được bất kì dấu hiệu bất thường nào về tình hình tài chính của doanh nghiệp, có các công cụ giám sát và các hành động can thiệp hợp lý;

- Đối với lĩnh vực liên quan đến đầu tư dài hạn như bảo hiểm nhân thọ, cần có chuẩn bị tốt về nhân sự (định phí viên, kế toán viên) và hạ tầng (IT, cơ sở dữ liệu...);

- Việc xây dựng một hệ thống giám sát mới đòi hỏi rất nhiều nỗ lực, cần có sự cân nhắc giữa tính phức tạp và hiệu quả của hệ thống. Khả năng mô phỏng hệ thống Solvency II của VN lúc này là rất

khó. Hướng đi có thể phù hợp nhất là tham khảo mô hình RBC của Singapore, Malaysia và một phần của Mỹ. Ngoài ra, Thái lan cũng là một nguồn tham khảo tốt khi họ cũng đang xây dựng hệ thống giám sát này. ▣

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định 46/2007/NĐ-CP của Chính Phủ;
2. Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ Tài Chính;
3. Đề doanh nghiệp bảo hiểm tránh được rủi ro tiềm ẩn, Thời báo tài chính VN số 135 (2128), 10/11/2010 ;
4. An overview and comparison of Risk based capital standards, Martin Eling-Ines Holzmuller, Univerisy of St. Gallen;
5. Risk Based capital framework for Insurance business – Monetary Authority of Singapore;
6. Solvency II Introduction guide – CEA June 2006;
7. Systemic Risk in Insurance – The Geneva Assosiation, March 2010;
8. http://www.naic.org/documents/committees_e_capad_RBCoverview.pdf;
9. http://rmtf.soa.org/riskbased_capital.pdf.